



**CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER  
MIỀN TRUNG  
Báo cáo tài chính hợp nhất  
giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 31



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Container Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/02/2023. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

Vốn điều lệ: 35.549.960.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2024: 35.549.960.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84-236) 3822 922
- Fax: (84-236) 3826 111
- Website: <http://viconshipdanang.com>

### Lĩnh vực kinh doanh chính

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 152 người, trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                        |            |                              |
|------------------------|------------|------------------------------|
| Ông Lê Thế Trung       | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| Ông Nguyễn Việt Trung  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| Bà Đặng Trần Gia Thoại | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| Ông Ngô Viết Vũ        | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |
| Bà Trần Thị Phương Anh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024 |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban Kiểm soát*

- |                          |            |  |
|--------------------------|------------|--|
| • Ông Trương Lý Thế Anh  | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024                           |
| • Bà Đặng Thanh Tâm      | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024                           |
| • Bà Nguyễn Thị Như Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2024                               |
| • Ông Đỗ Văn Đông        | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/04/2021<br>Miễn nhiệm ngày 06/04/2024 |

### *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                          |                |   |
|--------------------------|----------------|---|
| • Bà Đặng Trần Gia Thoại | Giám đốc       | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024                      |
| • Ông Ngô Quốc Vũ        | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024                      |
| • Ông Hồ Khả Quốc        | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 06/04/2024                          |
| • Ông Nguyễn Văn Thương  | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 01/12/2015<br>Miễn nhiệm 06/04/2024 |
| • Bà Trần Thị Phước      | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2024                      |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc

**Đặng Trần Gia Thoại**

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2024



Số: 927/2024/BCSX-AAC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Container Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ lập ngày 05/08/2024 của Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa hợp nhất niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng tiền lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Công ty được soát xét và kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Tại các Báo cáo soát xét và kiểm toán này, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**

**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

T  
Y  
.H  
K  
É  
T  
C  
/ TP:  
= 42  
V  
G  
P  
H  
A  
T  
/ - 1  
=

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>77.720.820.610</b>	<b>78.991.592.666</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>19.993.691.175</b>	<b>37.965.257.699</b>
1. Tiền	111		6.993.691.175	15.465.257.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	22.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.376.987.324</b>	<b>38.023.057.922</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	51.950.809.707	35.986.754.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		330.945.442	337.668.309
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.702.763.776	1.894.166.563
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(607.531.601)	(195.531.601)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.178.388.373</b>	<b>1.129.447.014</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	1.178.388.373	1.129.447.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.171.753.738</b>	<b>1.873.830.031</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	1.516.292.103	1.465.398.248
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		403.102.522	27.477.970
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	252.359.113	380.953.813
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>50.847.853.619</b>	<b>51.049.413.946</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>518.424.000</b>	<b>1.709.708.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		518.424.000	1.709.708.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>42.305.207.614</b>	<b>47.112.156.514</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	42.305.207.614	47.108.556.514
- Nguyên giá	222		122.975.204.728	122.975.204.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(80.669.997.114)	(75.866.648.214)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	3.600.000
- Nguyên giá	228		66.000.000	66.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(66.000.000)	(62.400.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.045.082.721</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.045.082.721	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.979.139.284</b>	<b>2.227.549.432</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	1.967.962.500	2.208.937.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	11.176.784	18.611.932
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>128.568.674.229</b>	<b>130.041.006.612</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>46.987.943.169</b>	<b>48.608.420.379</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>39.408.995.800</b>	<b>39.134.736.168</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24.540.080.632	23.187.728.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.026.830	28.444.636
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	809.437.989	1.040.046.343
4. Phải trả người lao động	314		5.903.774.735	2.089.327.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.783.215.545	7.506.919.250
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.009.679.096	1.010.689.159
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.a	3.789.473.684	3.789.473.684
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.524.307.289	482.107.289
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.578.947.369</b>	<b>9.473.684.211</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.b	7.578.947.369	9.473.684.211
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>81.580.731.060</b>	<b>81.432.586.233</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>81.580.731.060</b>	<b>81.432.586.233</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	33.549.960.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.549.960.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	32.354.101.158	26.457.385.910
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	12.306.482.766	18.045.593.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	6.429.395.347	6.371.883.395
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	5.877.087.419	11.673.710.448
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.987.487.136	1.996.946.480
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>128.568.674.229</b>	<b>130.041.006.612</b>



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	133.437.678.659	133.686.273.531
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		133.437.678.659	133.686.273.531
4. Giá vốn hàng bán	11	22	120.054.536.260	121.312.877.989
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>13.383.142.399</b>	<b>12.373.395.542</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	450.085.726	229.955.922
7. Chi phí tài chính	22	24	323.939.244	594.021.942
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		317.531.875	589.034.772
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	25.a	1.077.553.845	1.056.753.221
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	5.006.946.198	4.435.961.959
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>7.424.788.838</b>	<b>6.516.614.342</b>
12. Thu nhập khác	31		206.180.373	192.415.216
13. Chi phí khác	32		36.178.030	-
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>170.002.343</b>	<b>192.415.216</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>7.594.791.181</b>	<b>6.709.029.558</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.648.301.006	1.463.439.291
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.435.148	29.573.623
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>5.939.055.027</b>	<b>5.216.016.644</b>
19. LNST của cổ đông công ty mẹ	61		5.877.087.419	5.121.758.724
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		61.967.608	94.257.920
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.752	1.527
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.752	1.527



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2024 VND	6 tháng đầu năm 2023 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.594.791.181	6.709.029.558
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13,14	4.806.948.900	4.776.103.320
- Các khoản dự phòng	03		412.000.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(166.381.913)	(34.494.065)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(283.892.318)	(265.491.018)
- Chi phí lãi vay	06	26	317.531.875	589.034.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.680.997.725	11.774.182.567
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.046.851.400)	2.093.462.193
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	10	(48.941.359)	(323.586.574)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		(473.224.617)	3.973.933.804
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	190.081.145	(163.179.926)
- Tiền lãi vay đã trả	14	19,26	(317.531.875)	(431.871.109)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.827.133.762)	(1.269.007.401)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(664.800.000)	(947.546.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(6.507.404.143)</b>	<b>14.706.387.554</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ	21		(6.045.082.721)	(920.636.363)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	75.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	2.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		393.185.469	190.491.018
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(5.651.897.252)</b>	<b>344.854.655</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(1.894.736.842)	(2.526.315.790)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.083.910.200)	(3.049.960.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(5.978.647.042)</b>	<b>(5.576.275.790)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(18.137.948.437)</b>	<b>9.474.966.419</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	37.965.257.699	19.046.941.093
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		166.381.913	25.347.060
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>19.993.691.175</b>	<b>28.547.254.572</b>



Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung (Công ty TNHH được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 13/06/2002). Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 07 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp mới là số 0400424349 và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/02/2023. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VSM. Ngày giao dịch đầu tiên là 17/07/2017.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh. Vận tải đa phương quốc tế. Đại lý bán vé máy bay;
- Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Vệ sinh container.

#### 1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 đơn vị chi nhánh phụ thuộc và 1 công ty con là Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn, cụ thể:

Tên Chi nhánh/ Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	
Công ty Cổ phần Container Quy Nhơn – Công ty con	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải	83,8%

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ 01/01/2024 và kết thúc ngày 30/06/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

##### **4.1.1 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **4.1.2 Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

##### **4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc nguyên vật liệu, phụ tùng được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì không thực hiện khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.18 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các dịch vụ vận tải. Kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, hoạt động này được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
Tiền mặt	98.770.928	193.549.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.894.920.247	15.271.708.087
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	22.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.993.691.175</b>	<b>37.965.257.699</b>

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	10.031.217.229	4.201.224.350
Công ty TNHH Maersk Logistic	5.616.780.000	5.686.180.000
Các đối tượng khác	36.302.812.478	26.099.350.301
<b>Cộng</b>	<b>51.950.809.707</b>	<b>35.986.754.651</b>

### 7. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	630.666.590	-	348.377.938	-
Lãi dự thu	55.802.740	-	165.095.891	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hàn	55.802.740	-	165.095.891	-
Phải thu khác	2.016.294.446	-	1.380.692.734	-
- Công ty CP Frit Huế	445.401.470	-	243.112.468	-
- Công ty TNHH Basteel Can Making	329.794.079	-	430.415.563	-
- Các đối tượng khác	1.241.098.897	-	707.164.703	-
<b>Cộng</b>	<b>2.702.763.776</b>	<b>-</b>	<b>1.894.166.563</b>	<b>-</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	518.424.000	-	1.709.708.000	-
<b>Cộng</b>	<b>518.424.000</b>	<b>-</b>	<b>1.709.708.000</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2024	01/01/2024
Số dư đầu kỳ	195.531.601	195.531.601
Trích lập trong kỳ	412.000.000	-
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>607.531.601</b>	<b>195.531.601</b>

### 9. Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.178.388.373	-	1.129.447.014	-
<b>Cộng</b>	<b>1.178.388.373</b>	<b>-</b>	<b>1.129.447.014</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2024.

### 10. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí sử dụng hạ tầng ICD Hòa Cầm	168.210.000	-
Chi phí thuê đất tại Phú Bài	90.000.000	-
Chi phí bảo hiểm	71.170.401	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.186.911.702	1.465.398.248
<b>Cộng</b>	<b>1.516.292.103</b>	<b>1.465.398.248</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất ICD Hòa Cầm	1.967.962.500	2.208.937.500
<b>Cộng</b>	<b>1.967.962.500</b>	<b>2.208.937.500</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	25.207.107	1.011.802.094	947.694.697	-	89.314.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.017.993	1.014.839.236	1.648.301.006	1.827.133.762	174.134.998	720.123.485
Thuế thu nhập cá nhân	90.935.820	-	672.319.136	659.607.431	78.224.115	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	144.925.361	144.925.361	-	-
Các loại thuế khác	-	-	26.487.115	26.487.115	-	-
<b>Cộng</b>	<b>380.953.813</b>	<b>1.040.046.343</b>	<b>3.503.834.712</b>	<b>3.605.848.366</b>	<b>252.359.113</b>	<b>809.437.989</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	11.820.769.112	33.000.000	110.942.313.616	179.122.000	122.975.204.728
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.820.769.112</b>	<b>33.000.000</b>	<b>110.942.313.616</b>	<b>179.122.000</b>	<b>122.975.204.728</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	7.756.728.522	33.000.000	67.921.954.983	154.964.709	75.866.648.214
Khấu hao trong kỳ	234.774.828	-	4.551.653.820	16.920.252	4.803.348.900
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.991.503.350</b>	<b>33.000.000</b>	<b>72.473.608.803</b>	<b>171.884.961</b>	<b>80.669.997.114</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	4.064.040.590	-	43.020.358.633	24.157.291	47.108.556.514
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.829.265.762</b>	<b>-</b>	<b>38.468.704.813</b>	<b>7.237.039</b>	<b>42.305.207.614</b>

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại thời điểm 30/06/2024.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 32.983.132.971 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu kỳ	66.000.000
Mua trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>66.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>	
Số đầu kỳ	62.400.000
Khấu hao trong kỳ	3.600.000
Giảm trong kỳ	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>66.000.000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu kỳ	3.600.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 66.000.000 đồng

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí mua sắm TSCĐ	6.045.082.721	-
<b>Cộng</b>	<b>6.045.082.721</b>	<b>-</b>

### 15. Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh	11.176.784	18.611.932
<b>Cộng</b>	<b>11.176.784</b>	<b>18.611.932</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.982.131.954	2.521.721.310
Công ty TNHH MTV Xăng dầu khu vực V	2.167.368.977	1.931.239.635
Công ty TNHH Hàng hải Liên kết Việt	1.843.474.110	1.843.474.110
Công ty TNHH Maersk Việt Nam	1.556.388.323	95.652.667
Các đối tượng khác	15.990.717.268	16.795.640.340
<b>Cộng</b>	<b>24.540.080.632</b>	<b>23.187.728.062</b>

### 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
Chi phí lãi vay dự trả	87.365.545	111.919.250
Chi phí tổ chức sự kiện khách hàng	600.000.000	-
Chi phí sửa chữa mái tôn nhà kho	350.000.000	-
Chi phí xử lý tai nạn xe	300.000.000	-
Chi phí khác	445.850.000	7.395.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.783.215.545</b>	<b>7.506.919.250</b>

### 18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	130.239.702	355.801.702
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	188.000.000	57.912.156
Phải trả ngắn hạn khác	691.439.394	596.975.301
<b>Cộng</b>	<b>1.009.679.096</b>	<b>1.010.689.159</b>

### 19. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	3.789.473.684	1.894.736.842	1.894.736.842	3.789.473.684
Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan) (i)	3.789.473.684	1.894.736.842	1.894.736.842	3.789.473.684
<b>Cộng</b>	<b>3.789.473.684</b>	<b>1.894.736.842</b>	<b>1.894.736.842</b>	<b>3.789.473.684</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Công ty CP Container Việt Nam (Bên liên quan) (i)	13.263.157.895	-	1.894.736.842	11.368.421.053
<b>Cộng</b>	<b>13.263.157.895</b>	<b>-</b>	<b>1.894.736.842</b>	<b>11.368.421.053</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	3.789.473.684			3.789.473.684
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>9.473.684.211</b>			<b>7.578.947.369</b>

(i) Vay dài hạn Công ty CP Container Việt Nam theo Hợp đồng hỗ trợ vốn số 270422/HTV ngày 27/04/2022 để hỗ trợ vốn thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư phương tiện vận tải container chuyên dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, tổng số tiền hỗ trợ vốn tối đa: 18.000.000.000.000 đồng, thời hạn hỗ trợ vốn: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn, lãi suất của Hợp đồng được tính bằng lãi suất huy động vốn tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank công bố, và được thay đổi 3 tháng/lần.

## 20. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	30.500.000.000	1.382.700.000	18.142.528.419	2.180.264.528	23.661.696.086
Tăng trong năm	3.049.960.000	-	8.314.857.491	71.426.952	11.673.710.448
Giảm trong năm	-	-	-	254.745.000	17.289.812.691
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>33.549.960.000</b>	<b>1.382.700.000</b>	<b>26.457.385.910</b>	<b>1.996.946.480</b>	<b>18.045.593.843</b>
Số dư tại 01/01/2024	33.549.960.000	1.382.700.000	26.457.385.910	1.996.946.480	18.045.593.843
Tăng trong kỳ	-	-	5.896.715.248	61.967.608	5.877.087.419
Giảm trong kỳ	-	-	-	71.426.952	11.616.198.496
<b>Số dư tại 30/06/2024</b>	<b>33.549.960.000</b>	<b>1.382.700.000</b>	<b>32.354.101.158</b>	<b>1.987.487.136</b>	<b>12.306.482.766</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	18.045.593.843	23.661.696.086
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	5.877.087.419	11.673.710.448
Phân phối lợi nhuận năm trước	11.616.198.496	17.289.812.691
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.153.488.048	1.419.000.000
- Chia cổ tức	4.025.995.200	4.025.995.200
- Quỹ thưởng HĐQT và BKS	540.000.000	480.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	5.896.715.248	5.287.159.581
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	3.049.960.000
- Quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	3.027.697.910
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>12.306.482.766</b>	<b>18.045.593.843</b>

### 21. Doanh thu cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	133.437.678.659	133.686.273.531
<b>Cộng</b>	<b>133.437.678.659</b>	<b>133.686.273.531</b>

### 22. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Giá vốn cung cấp dịch vụ	120.054.536.260	121.312.877.989
<b>Cộng</b>	<b>120.054.536.260</b>	<b>121.312.877.989</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền gửi	283.892.318	190.491.018
Lãi chênh lệch tỷ giá	166.193.408	39.464.904
<b>Cộng</b>	<b>450.085.726</b>	<b>229.955.922</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí lãi vay	317.531.875	589.034.772
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.407.369	4.987.170
<b>Cộng</b>	<b>323.939.244</b>	<b>594.021.942</b>

### 25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	1.077.553.845	1.056.753.221
<b>Cộng</b>	<b>1.077.553.845</b>	<b>1.056.753.221</b>

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên vật liệu	47.151.543	28.525.387
Chi phí nhân viên quản lý	1.597.912.070	2.904.587.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320.070.282	327.570.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.968.044.982	724.311.995
Chi phí dự phòng	412.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	661.767.321	450.966.370
<b>Cộng</b>	<b>5.006.946.198</b>	<b>4.435.961.959</b>

### 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.594.791.181	6.709.029.558
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	646.713.849	608.166.897
- Điều chỉnh tăng	646.713.849	608.166.897
+ Chi phí không hợp lệ	646.713.849	608.166.897
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	8.241.505.030	7.317.196.455
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.648.301.006</b>	<b>1.463.439.291</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.571.704.309	27.088.326.151
Chi phí nhân công	17.768.337.207	19.472.370.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.806.948.900	4.999.326.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.318.203.888	64.576.777.497
Chi phí bằng tiền khác	26.673.841.999	10.668.792.149
<b>Cộng</b>	<b>126.139.036.303</b>	<b>126.805.593.169</b>

### 28. Lãi cơ bản/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.877.087.419	5.121.758.724
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.877.087.419	5.121.758.724
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.354.996	3.354.996
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>1.752</b>	<b>1.527</b>

(\*) Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính khi chưa trừ các quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội cổ đông và Điều lệ công ty không quy định cụ thể mức trích lập quỹ này. Tùy tình hình kinh doanh thực tế, Ban Giám đốc đề xuất mức trích các quỹ cuối mỗi năm để Đại hội cổ đông phê duyệt.

### 29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là cung cấp dịch vụ logistic và một bộ phận địa lý chính là các tỉnh Miền Trung, Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 30. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

##### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu phục vụ dịch vụ vận tải. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

##### *Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng tại Công ty chủ yếu liên quan đến nợ phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng. Khách hàng của Công ty hầu như là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, và tình hình thanh toán kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Tiền gửi ngắn hạn của Công ty chủ yếu tại các ngân hàng lớn, có uy tín.

Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng của công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2024</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	24.540.080.632	-	24.540.080.632
Chi phí phải trả	1.783.215.545	-	1.783.215.545
Vay và nợ thuê tài chính	3.789.473.684	7.578.947.369	11.368.421.053
Phải trả khác	879.439.394	-	879.439.394
<b>Cộng</b>	<b><u>30.992.209.255</u></b>	<b><u>7.578.947.369</u></b>	<b><u>38.571.156.624</u></b>
<u>01/01/2024</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	23.187.728.062	-	23.187.728.062
Chi phí phải trả	7.506.919.250	-	7.506.919.250
Vay và nợ thuê tài chính	3.789.473.684	9.473.684.211	13.263.157.895
Phải trả khác	654.887.457	-	654.887.457
<b>Cộng</b>	<b><u>35.139.008.453</u></b>	<b><u>9.473.684.211</u></b>	<b><u>44.612.692.664</u></b>

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/06/2024</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.993.691.175	-	19.993.691.175
Phải thu khách hàng	51.343.278.106	-	51.343.278.106
Phải thu khác	2.072.097.186	518.424.000	2.590.521.186
<b>Cộng</b>	<b><u>73.409.066.467</u></b>	<b><u>518.424.000</u></b>	<b><u>73.927.490.467</u></b>
<u>01/01/2024</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.965.257.699	-	37.965.257.699
Phải thu khách hàng	35.791.223.050	-	35.791.223.050
Phải thu khác	1.545.788.625	1.709.708.000	3.255.496.625
<b>Cộng</b>	<b><u>75.302.269.374</u></b>	<b><u>1.709.708.000</u></b>	<b><u>77.011.977.374</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

<u>Công ty bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Container Qui Nhơn	Công ty con
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cùng công ty mẹ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Công ty CP Container Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	133.657.406	97.090.909
	Cô tức đã trả	2.616.900.000	-
	Trả nợ gốc vay	1.894.736.842	2.526.315.790
	Trả lãi vay	342.085.580	630.125.903
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Cung cấp dịch vụ	212.575.506	365.185.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Sử dụng dịch vụ	75.761.852	261.205.818
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ	28.720.370	182.647.290
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Cung cấp dịch vụ	289.691.174	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistic xanh	Cung cấp dịch vụ	26.564.813	-
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cung cấp dịch vụ	195.461.851	347.400.000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	Cung cấp dịch vụ	48.851.853	40.818.182
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Cung cấp dịch vụ	64.203.704	95.427.273

### c. Số dư với các bên liên quan

	Khoản mục	30/06/2024	01/01/2024
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Phải thu khách hàng	91.314.000	45.752.120
	Phải trả người bán	55.965.000	39.586.600
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Phải trả người bán	38.448.000	-
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Phải thu khách hàng	5.300.000	-
	Phải trả người bán	367.998.425	-
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh - CN Hà Nội	Phải thu khách hàng	68.661.617	32.950.914
	Phải trả người bán	42.630.085	-
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Phải thu khách hàng	-	58.860.000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh	Phải thu khách hàng	16.880.000	20.210.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty không nhận thù lao.

Tiền thưởng các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát đã nhận như sau:

Giao dịch	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Tiền thưởng Hội đồng quản trị</b>			
Ông Lê Thế Trung	Chủ tịch HĐQT	80.000.000	70.200.000
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên HĐQT	78.000.000	70.200.000
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên HĐQT	78.000.000	17.100.000
<b>Tiền thưởng Ban Kiểm soát</b>			
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng BKS	48.000.000	48.000.000
Bà Đặng Thanh Tâm	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Ông Đỗ Văn Đông	Thành viên BKS	16.000.000	17.000.000

Lương, thưởng của Ban Giám đốc:

Giao dịch	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
<b>Tiền lương, thưởng Ban Giám đốc</b>			
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	660.075.648	627.226.072
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	487.991.779	450.679.884
Ông Hồ Khả Quốc	Phó Giám đốc	79.013.203	-
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc	284.257.129	296.487.609
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng	374.480.987	351.546.501

### 33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty kiểm toán khác.



Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 08 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Thi

